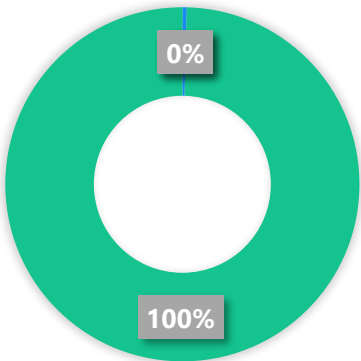


Thông tin giao dịch 30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	21,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,250
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	872
P/E	11.0
EPS	1,986

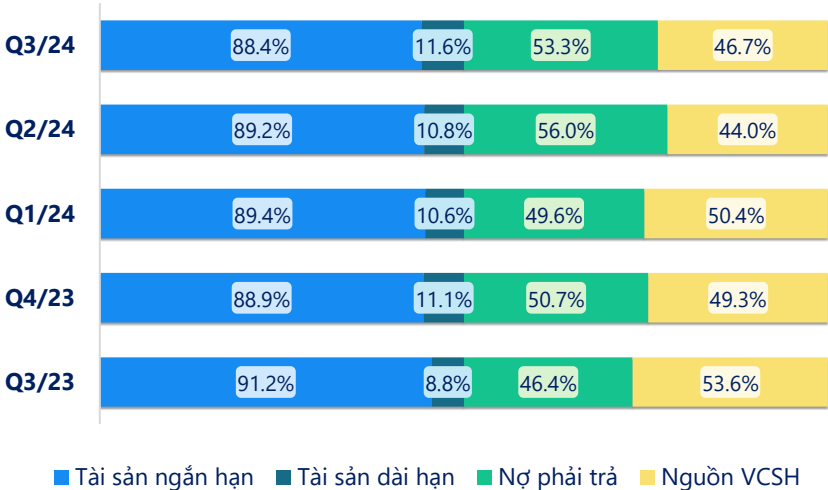
	YTD	1T	3T	6T
POS	73.0%	-0.9%	-5.6%	67.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



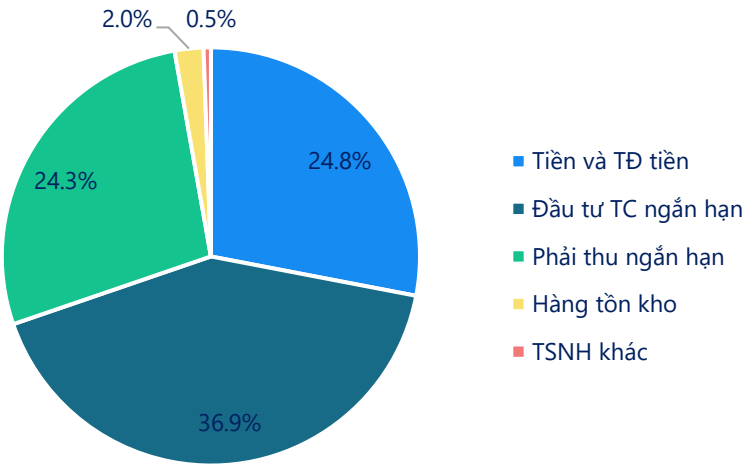
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

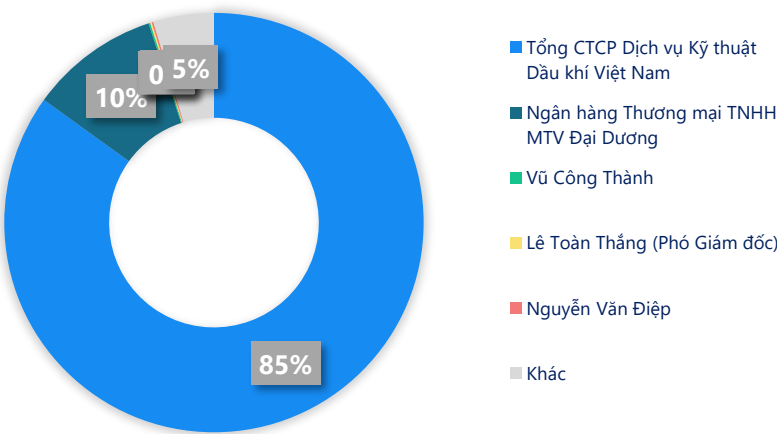
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/24

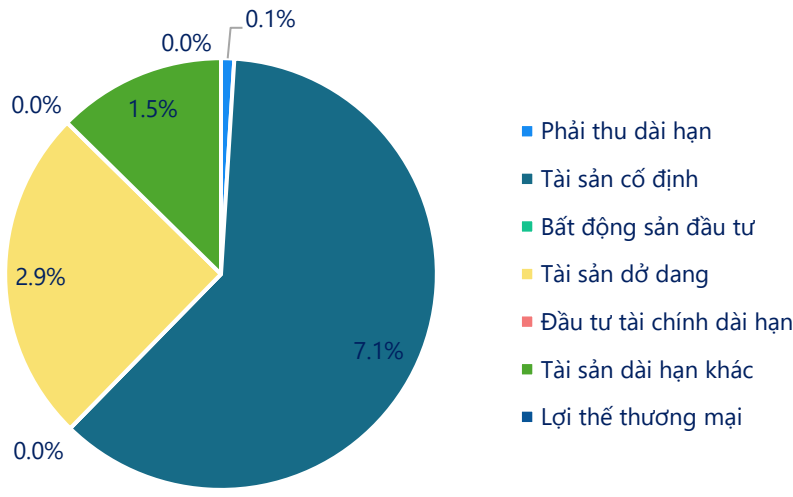
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



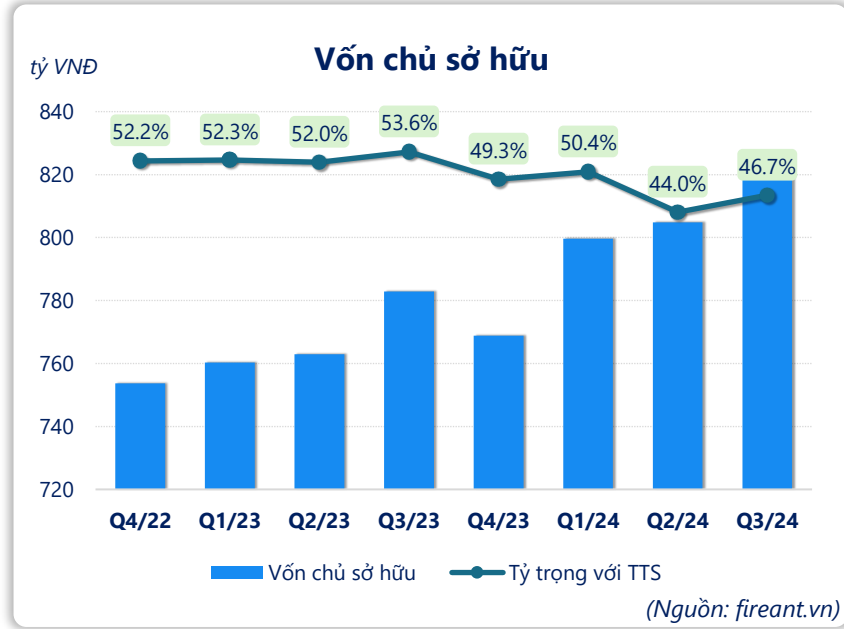
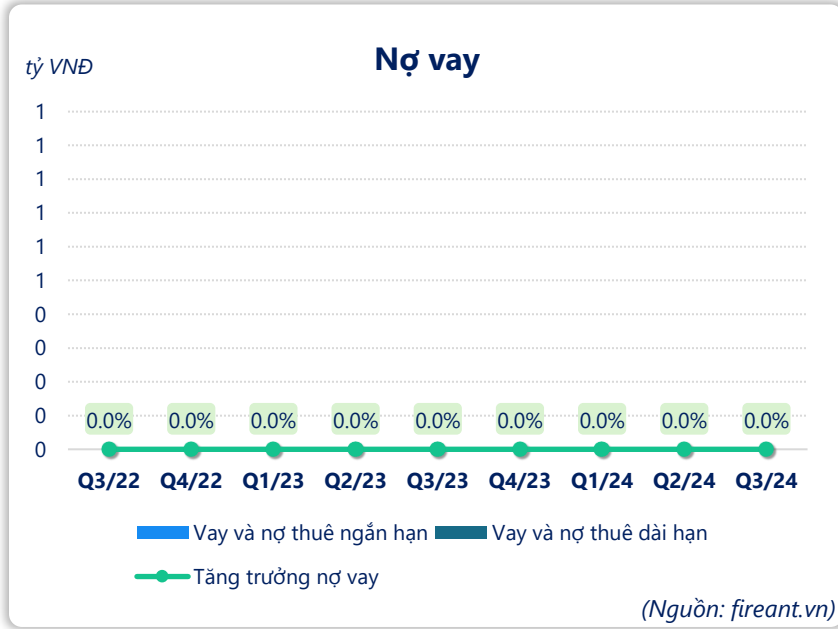
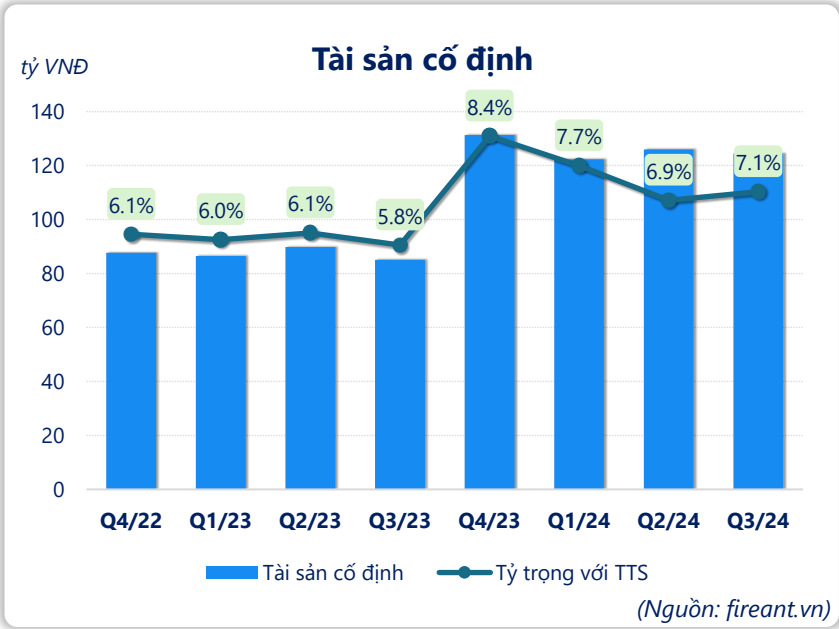
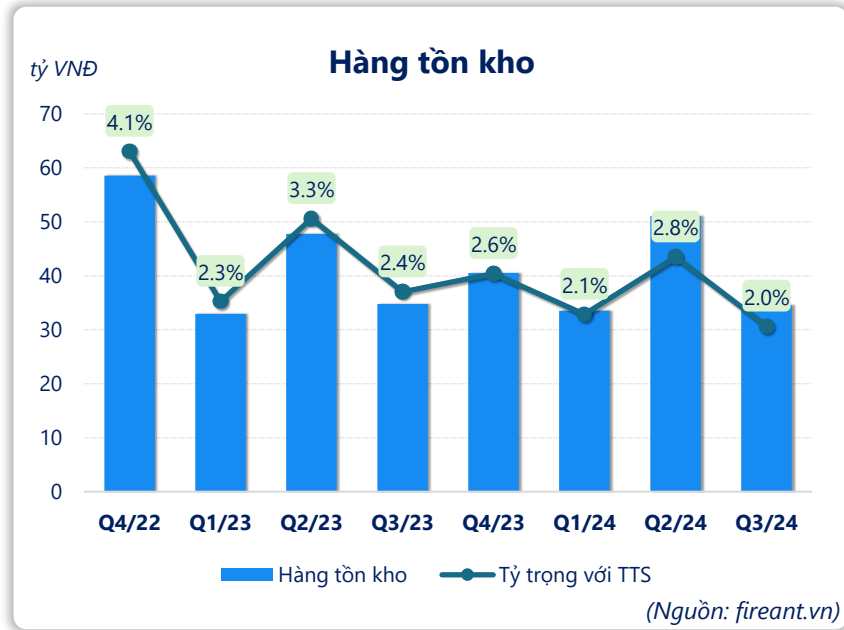
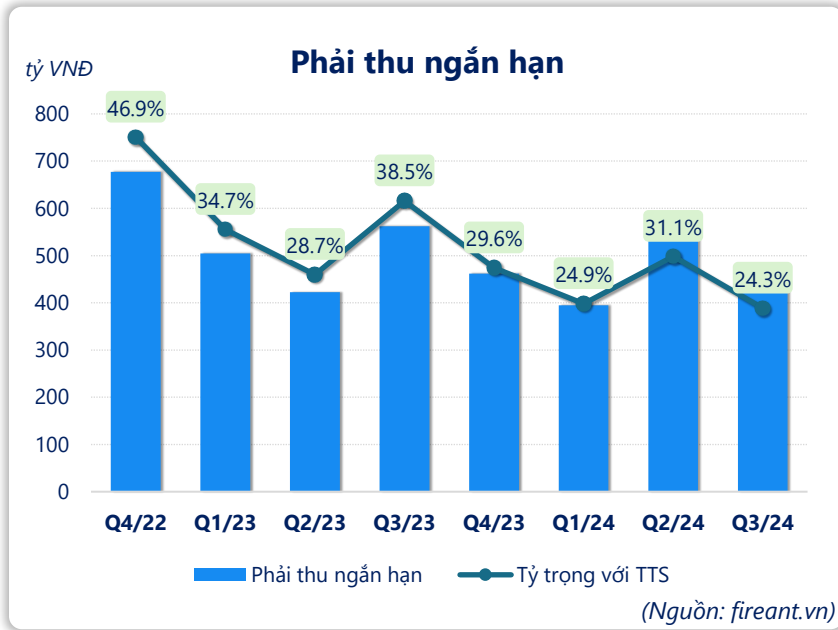
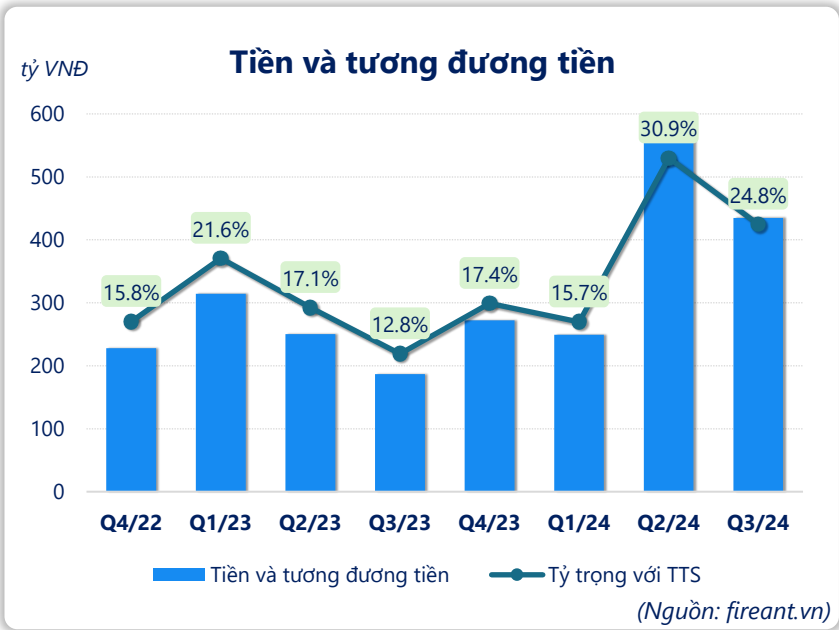
(Nguồn: fireant.vn)

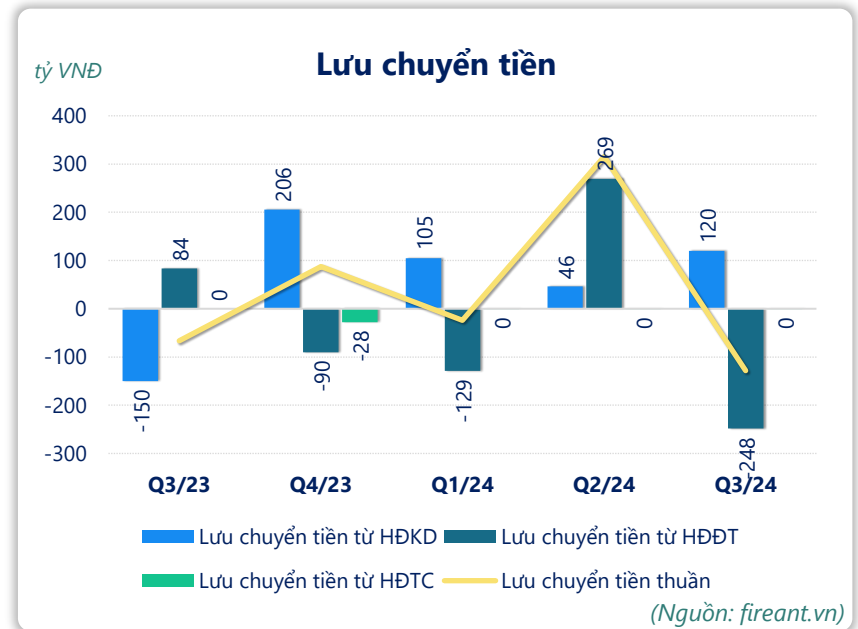
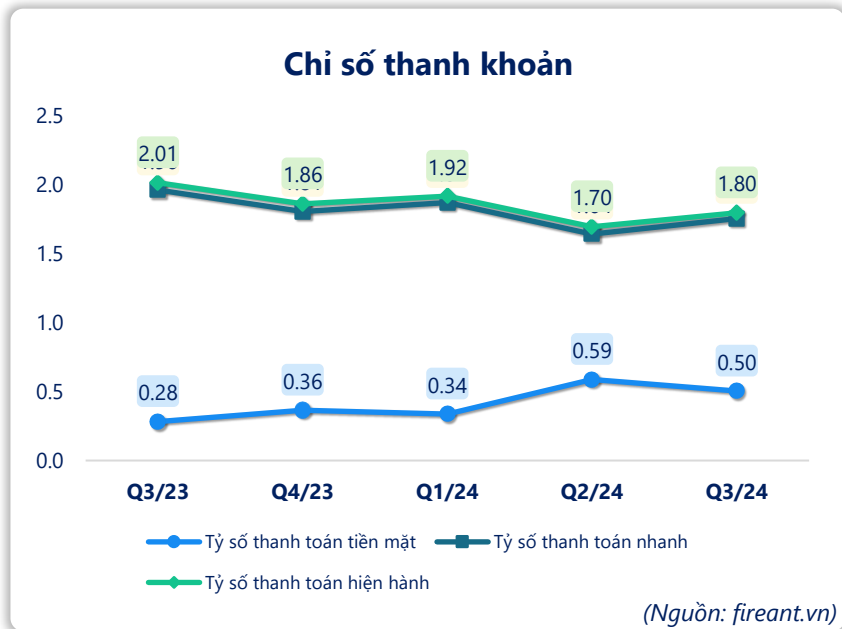
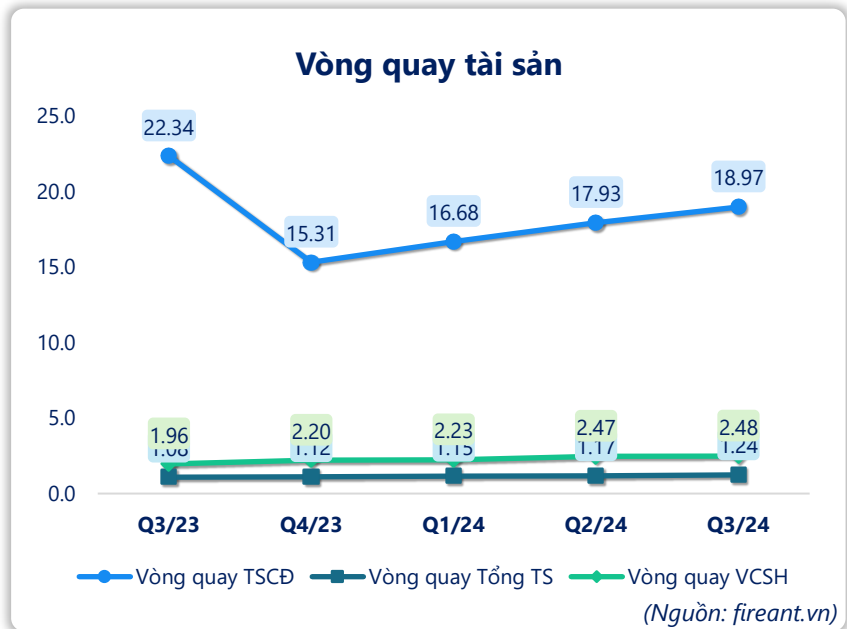
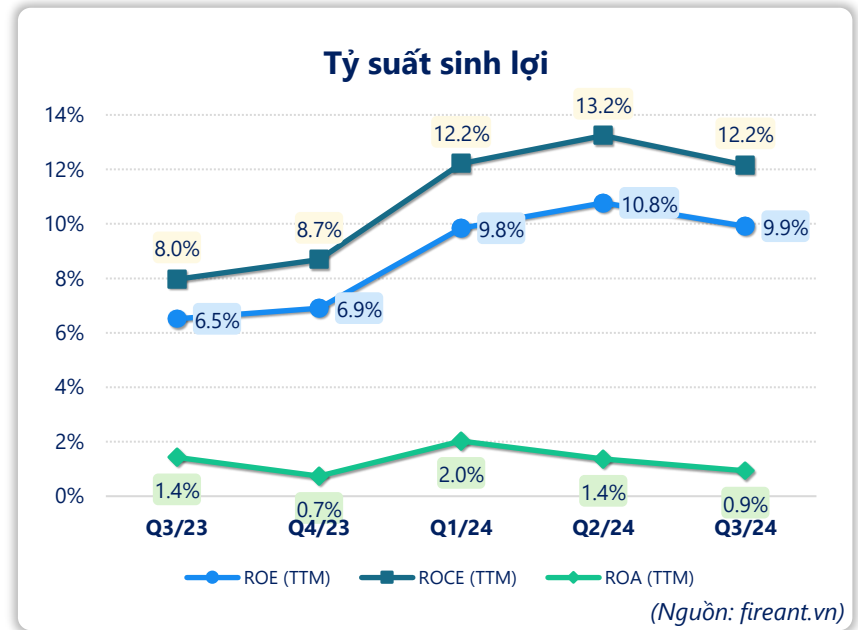
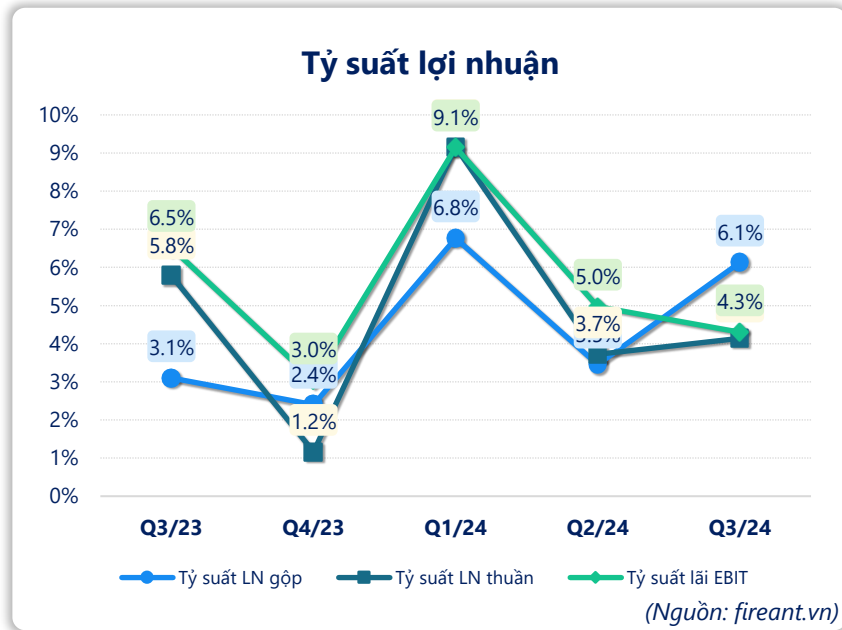
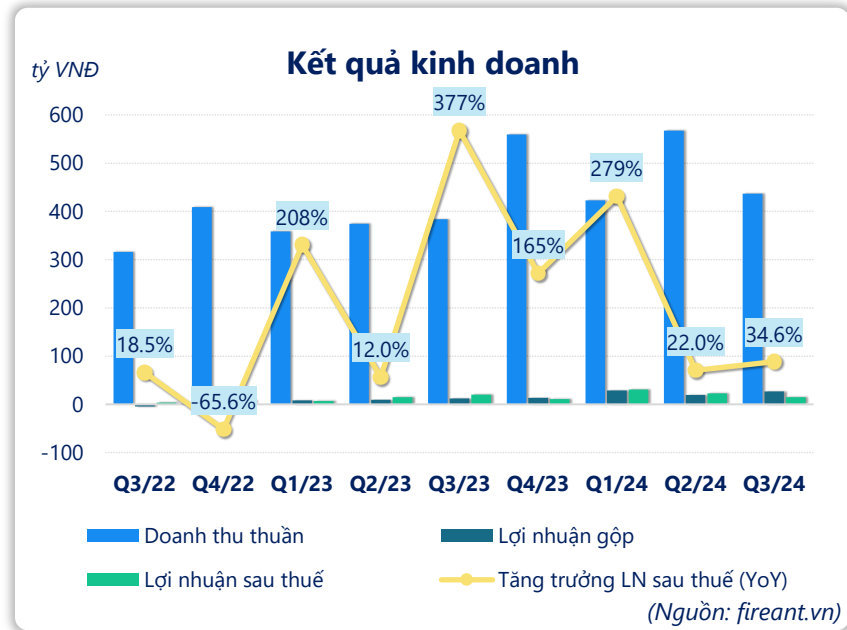
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,755	1,565	12.1%
Tài sản ngắn hạn	1,552	1,392	11.5%
Tiền và tương đương tiền	435	272	59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	648	600	8.0%
Phải thu ngắn hạn	426	467	-8.7%
Hàng tồn kho	34.6	40.5	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.75	13.4	-34.5%
Tài sản dài hạn	203	173	17.6%
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	40000%
Tài sản cố định	124	131	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.8	13.9	265%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.6	27.3	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	935	796	17.4%
Nợ ngắn hạn	864	751	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	244	324	-24.8%
Nợ dài hạn	70.8	45.7	55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	820	769	6.6%
Vốn chủ sở hữu	820	769	6.6%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	384	560	423	567	437
Giá vốn hàng bán	372	546	394	548	410
Lợi nhuận gộp	11.9	13.4	28.6	19.6	26.8
Doanh thu HĐTC	17.2	14.2	15.9	11.7	5.98
Chi phí TC	0.43	4.07	0.69	0.85	7.17
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.45	-0.22	0.04	0.34	0.46
Chi phí QLDN	6.02	17.2	5.03	9.01	7.04
LN thuần từ HĐKD	22.2	6.52	38.7	21.1	18.1
Lợi nhuận khác	2.78	10.5	-0.06	7.10	0.71
LN trước thuế	25.0	17.0	38.7	28.2	18.8
Lợi nhuận sau thuế	20.0	11.1	30.8	22.6	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	20.0	11.1	30.8	22.6	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	206	105	46.1	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	83.7	-90.1	-129	269	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-27.9	-0.02	-0.01	-0.03
Tiền đầu kỳ	250	187	272	249	565
Lưu chuyển tiền thuần	-66.3	87.8	-24.0	315	-128
Ảnh hưởng tỷ giá	2.46	-2.35	1.29	0.29	-1.88
Tiền cuối kỳ	187	272	249	565	435

(Nguồn: fireant.vn)